



**MSI Modern 15 H AI C1MG-030IT Intel Core Ultra 5 125H Laptop  
39,6 cm (15.6") Full HD 16 GB DDR5-SDRAM 512 GB SSD Wi-Fi 6E  
(802.11ax) Windows 11 Home Màu đen**

Nhãn hiệu : MSI

Họ sản phẩm: Modern

Mã sản phẩm:  
9S7-15H551-030

Tên mẫu : AI C1MG-030IT

MSI Modern 15 H AI C1MG-030IT. Sản Phẩm: Laptop, Hệ số hình dạng: Loại gấp. Họ bộ xử lý: Intel Core Ultra 5, Model vi xử lý: 125H. Kích thước màn hình: 39,6 cm (15.6"), Kiểu HD: Full HD, Độ phân giải màn hình: 1920 x 1080 pixels. Bộ nhớ trong: 16 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR5-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 512 GB, Phương tiện lưu trữ: SSD. Model card đồ họa on-board: Intel Arc Graphics. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 11 Home. Màu sắc sản phẩm: Màu đen. Trọng lượng: 1,9 kg



| Thiết kế                              |                           | Đồ họa                                          |                      |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
| Tên màu                               | Classic Black             | Model card đồ họa rời *                         | Không có             |
| Sản Phẩm *                            | Laptop                    | Card đồ họa on-board *                          | ✓                    |
| Màu sắc sản phẩm *                    | Màu đen                   | Card đồ họa rời *                               | ✗                    |
| Hệ số hình dạng *                     | Loại gấp                  | Model card đồ họa on-board *                    | Intel Arc Graphics   |
| Màn hình                              |                           | Âm thanh                                        |                      |
| Kích thước màn hình *                 | 39,6 cm (15.6")           | Hệ thống âm thanh                               | Hi-Res Audio         |
| Độ phân giải màn hình *               | 1920 x 1080 pixels        | Số lượng loa gắn liền                           | 2                    |
| Màn hình cảm ứng *                    | ✗                         | Công suất loa                                   | 2 W                  |
| Kiểu HD                               | Full HD                   | Máy ảnh                                         |                      |
| Tỉ lệ khung hình thực                 | 16:9                      | Camera trước                                    | ✓                    |
| Không gian màu RGB                    | NTSC                      | Độ phân giải camera trước                       | 1280 x 720 pixels    |
| Gam màu                               | 45 phần trăm              | Loại độ phân giải HD camera trước               | HD                   |
| Tốc độ làm mới tối đa                 | 60 Hz                     | Tốc độ quay video                               | 30 fps               |
| Bộ xử lý                              |                           | hệ thống mạng                                   |                      |
| Hãng sản xuất bộ xử lý *              | Intel                     | Tiêu chuẩn Wi-Fi *                              | Wi-Fi 6E (802.11ax)  |
| Họ bộ xử lý *                         | Intel Core Ultra 5        | Chuẩn Wi-Fi                                     | Wi-Fi 6E (802.11ax)  |
| Thế hệ bộ xử lý                       | Intel Core Ultra (Dòng 1) | Kết nối mạng di động *                          | ✗                    |
| Model vi xử lý *                      | 125H                      | Dòng bộ điều khiển mạng WLAN                    | Intel Wi-Fi 6E AX211 |
| Số lõi bộ xử lý                       | 14                        | Bluetooth                                       | ✓                    |
| Các luồng của bộ xử lý                | 18                        | Phiên bản Bluetooth                             | 5.3                  |
| Tần số turbo tối đa                   | 4,5 GHz                   | Cổng giao tiếp                                  |                      |
| Nhân hiệu suất                        | 4                         | Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A * | 3                    |
| Nhân hiệu quả                         | 8                         | Số lượng cổng USB 3.2 Gen 2 (3.1 Gen 2)Type-C   | 1                    |
| Tần số Turbo tối đa của lõi hiệu suất | 4,5 GHz                   | Số lượng cổng HDMI *                            | 1                    |
| Tần số Turbo tối đa lõi hiệu quả      | 3,6 GHz                   | Phiên bản HDMI                                  | 2.1                  |
| Tần số cơ bản nhân hiệu suất          | 1,2 GHz                   | Cổng kết hợp tai nghe/mic                       | ✓                    |
| Tần số cơ bản nhân hiệu quả           | 0,7 GHz                   | Chế độ Thay thế DisplayPort USB Type-C          | ✓                    |
| Bộ nhớ cache của bộ xử lý             | 18 MB                     | Bàn phím                                        |                      |
| Dòng bộ nhớ cache CPU                 | Smart Cache               | Thiết bị chỉ điểm                               | Chuột cảm ứng        |
| Bộ xử lý thần kinh (NPU)              |                           | Bàn phím số *                                   | ✓                    |
| Bộ vi xử lý thần kinh (NPU)           | Intel AI Boost            |                                                 |                      |
| Bộ nhớ                                |                           |                                                 |                      |
| Bộ nhớ trong *                        | 16 GB                     |                                                 |                      |

| Bộ nhớ                               |                      | Bàn phím                                     |                 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------|
| Loại bộ nhớ trong                    | DDR5-SDRAM           | Bàn phím có đèn nền                          | ✓               |
| Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn              | SO-DIMM              | Màu đèn nền bàn phím                         | Màu trắng       |
| Khe cắm bộ nhớ                       | 2x SO-DIMM           | Phần mềm                                     |                 |
| Bộ nhớ trong tối đa *                | 64 GB                | Hệ điều hành cài đặt sẵn *                   | Windows 11 Home |
| Dung lượng                           |                      | Pin                                          |                 |
| Tổng dung lượng lưu trữ *            | 512 GB               | Số lượng cell pin                            | 3               |
| Phương tiện lưu trữ *                | SSD                  | Công suất pin *                              | 39,3 Wh         |
| Tổng dung lượng ổ cứng SSD           | 512 GB               | Điện                                         |                 |
| Số lượng ổ SSD được trang bị         | 1                    | Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều  | 90 W            |
| Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)      | 512 GB               | Bảo mật                                      |                 |
| Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD) | PCI Express 4.0      | Trusted Platform Module (TPM)                | ✓               |
| NVMe                                 | ✓                    | Phiên bản Mô-đun Nền tảng Đáng tin cậy (TPM) | 2.0             |
| Hệ số hình dạng ổ SSD                | M.2                  | Trọng lượng & Kích thước                     |                 |
| Loại ổ đĩa quang *                   | ✗                    | Chiều rộng                                   | 359 mm          |
| Đầu đọc thẻ được tích hợp            | ✓                    | Độ dày                                       | 241 mm          |
| Thẻ nhớ tương thích                  | MicroSD (TransFlash) | Chiều cao                                    | 19,9 mm         |
|                                      |                      | Trọng lượng *                                | 1,9 kg          |



4711377216661

### Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.